

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II NĂM 2026



CÔNG
TY CP
CẢNG
AN
GIANG

Digitally signed by CÔNG
TY CP CẢNG AN GIANG
DN: C=VN, L=AN
GIANG, CN=CÔNG TY
CP CẢNG AN GIANG,
OID.0.9.2342.19200300.
100.1.1=
MST:1600125108, E=
CANGANGIANG@
GMAIL.COM
Reason: I am the author
of this document
Location: 12345678
Date: 2026.07.16
08:56:16+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 2024.2.2

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thới , tỉnh An G

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026

Mẫu số B 01a - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(Quý II năm 2026)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101.844.853.034	95.309.034.148
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	23.108.162.236	16.339.059.623
1. Tiền	111		23.108.162.236	16.339.059.623
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	50.000.000.000	50.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2a	50.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.611.933.923	24.984.663.249
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	17.047.370.387	14.029.472.134
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45.839.880	308.468.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V4	11.103.244.810	12.231.244.069
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V5	(1.584.521.154)	(1.584.521.154)
IV. Hàng tồn kho	140		1.542.297.642	1.666.276.685
1. Hàng tồn kho	141	V6	1.542.297.642	1.666.276.685
VI- Tài sản ngắn hạn khác	160		582.459.233	2.319.034.591
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V10a	17.269.722	624.672.115
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163	V13b	565.189.511	1.694.362.476
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.792.319.809	53.095.455.314
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		578.895.000	526.902.200
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		578.895.000	526.902.200
II. Tài sản cố định	220		42.367.977.936	45.158.585.518
1. TSCĐ hữu hình	221	V8	39.316.402.222	42.107.009.804
- Nguyên giá	222		192.015.245.426	191.531.106.536
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(152.698.843.204)	(149.424.096.732)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V9	3.051.575.714	3.051.575.714
- Nguyên giá	228		3.051.575.714	3.051.575.714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		0	41.037.037
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V7	-	41.037.037
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		2.849.589.466	2.849.589.466
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V2b	4.320.000.000	4.320.000.000
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(1.470.410.534)	(1.470.410.534)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		2.995.857.407	4.519.341.093
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V10b	2.995.857.407	4.519.341.093
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		150.637.172.843	148.404.489.462

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		4.066.115.914	4.407.664.671
I. Nợ ngắn hạn	310		2.566.225.914	2.907.774.671
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V11a	194.801.428	446.069.700
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.136	27.136
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V12	18.577.570	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước ngắn hạn	314	V13a	941.077.529	218.259.544
5. Phải trả người lao động	315		1.109.616.221	1.741.403.691
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V15a	180.000.000	360.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V14a	23.397.900	40.286.470
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		98.728.130	101.728.130
II- Nợ dài hạn	330		1.499.890.000	1.499.890.000
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V15b	270.000.000	270.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	338	V14b	1.229.890.000	1.229.890.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V16	146.571.056.929	143.996.824.791
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.883.586.660	5.883.586.660
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.687.470.269	113.238.131
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		113.238.131	(661.573.169)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.574.232.138	774.811.300
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		150.637.172.843	148.404.489.462

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Cơ

phê duyệt, ngày 16 tháng 7 năm 2026



Trần Tuấn Phong

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : QL 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang

Mẫu số B 02a - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính : VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	17.066.160.860	14.037.729.119	27.832.904.839	22.310.884.469
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		17.066.160.860	14.037.729.119	27.832.904.839	22.310.884.469
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	12.087.795.319	11.211.245.212	20.779.471.050	19.433.777.770
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.978.365.541	2.826.483.907	7.053.433.789	2.877.106.699
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	900.499.187	695.641.927	1.537.950.401	1.358.786.280
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	0	0	0	0
Trong đó: Chi phí đi vay	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7b	181.091.712	188.358.852	371.226.857	419.852.796
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7a	2.778.874.399	1.597.545.595	4.976.667.803	3.796.563.016
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+21+22-(23+25+26)]	30		2.918.898.617	1.736.221.387	3.243.489.530	19.477.167
12. Thu nhập khác	31	VI.5	444	271	642	484
13. Chi phí khác	32	VI.6	0	1.278.161	0	1.480.447
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		444	(1.277.890)	642	(1.479.963)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+ 40)	50		2.918.899.061	1.734.943.497	3.243.490.172	17.997.204
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	594.139.812	24.295.530	669.258.034	24.581.642
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.324.759.249	1.710.647.967	2.574.232.138	(6.584.438)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		168	124	187	(0,48)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		168	124	187	(0,48)

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Cơ

Phê duyệt, ngày 16 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN

THEO PHONG CÁT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

CP

P. MỸ THỜI - T. AN GIANG

Trần Văn Phong

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : QL 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, P.Mỹ Thới, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B 03a - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		26.875.812.702	18.811.837.150
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	02		(12.537.463.015)	(12.217.795.026)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.751.282.514)	(5.895.277.345)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(116.320.143)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.914.287.200	4.484.084.271
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.626.972.050)	(6.726.689.573)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		6.758.062.180	(1.543.840.523)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(104.581.200)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.000.000.000	42.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		115.575.124	104.695.333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.993.924	2.104.695.333
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
				0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.769.056.104	560.854.810
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.339.059.623	10.824.353.350
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		46.509	1.762.179
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		23.108.162.236	11.386.970.339

NGƯỜI LẬP



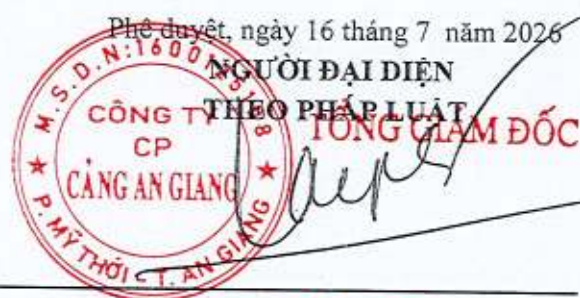
Nguyễn Thị Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Cơ

Phê duyệt, ngày 16 tháng 7 năm 2026



Trần Loan Phong



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đồng Thịnh B, Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Quý II Năm 2026)**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- Hình thức sở hữu vốn**
Công ty Cổ phần Cảng An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần .
- Lĩnh vực kinh doanh**
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh**
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Hoạt động kho bãi; Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy; Đại lý vận tải; vận tải hàng hóa bằng đường bộ và vận tải hàng hóa đường thủy nội bộ.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.
- Nhân viên**
Tại ngày kết thúc quý Công ty có 110 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 121 nhân viên)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty tính theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND .

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.



2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cost của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cost của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:
+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí chờ phân bổ này được phân bổ trong khoảng thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ gồm Quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi trên quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác)
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh thu được ghi nhận một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức.
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản.
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê.
- Giá vốn của hoạt động cho thuê được ước tính tương đối đầy đủ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ cho việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay rein biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong

các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

ĐVT: VNĐ

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt VNĐ	338.864.400	450.250.000
Tiền gửi không kỳ hạn	22.769.297.836	15.888.809.623
Cộng	23.108.162.236	16.339.059.623

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	0	50.000.000.000	50.000.000.000	0
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000	0	50.000.000.000	50.000.000.000	0

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Công ty cổ phần dầu khí Mê Kông	4.320.000.000	2.849.589.466	(1.470.410.534)	4.320.000.000	2.849.589.466	(1.470.410.534)
Cộng	4.320.000.000	2.849.589.466	(1.470.410.534)	4.320.000.000	2.849.589.466	(1.470.410.534)

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin liên quan đến Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông

- Địa chỉ: 60-62, đường 3/2 – Phường Ninh Kiều – TP. Cần Thơ;
- Hoạt động chủ yếu: Kinh doanh xăng dầu;
- Tỷ lệ góp vốn: 0,84%;
- Số lượng cổ phần nắm giữ tại ngày 30/06/2026: 432.000 cổ phần.

Giao dịch với Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông

- Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026	01/01/2026
Số đầu năm	1.470.410.534	1.199.291.187
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	271.119.347
Số dư cuối kỳ	1.470.410.534	1.470.410.534

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty TNHH Vận tải đa phương thức Ngõ Đam	4.731.299.380	-	4.473.593.486	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.419.146.352	-	2.782.078.752	-
- Các khách hàng khác	6.296.876.792	(1.584.521.154)	4.781.182.453	(1.584.521.154)
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Phước Tạo	4.600.047.863	-	1.992.617.443	-
Cộng	17.047.370.387	(1.584.521.154)	14.029.472.134	(1.584.521.154)

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	755.753.425	-	1.759.369.863	-
- Phải thu của người lao động	83.169.107	-	172.752.031	-
- ký cược, ký quỹ	8.000.000	-	8.000.000	-

- Các khoản chi hộ(*)	10.000.000.000		10.000.000.000	
- Phải thu khác	256.322.278	-	291.122.175	-
Cộng	11.103.244.810	-	12.231.244.069	-

(*)

Theo Công văn số 4008/STC-TCĐT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài chính tỉnh An Giang về việc hoàn trả khoản tạm nộp tiền sử dụng đất để chi trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án Đầu tư Xây dựng Trường Kỹ thuật Nghiệp vụ Giao thông Vận tải An Giang và Thông báo số 116/TB-STC ngày 22 tháng 11 năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh An Giang về việc thông báo chấm dứt hoạt động của Dự án đầu tư mở rộng Cảng Mỹ Thới. Sở Tài chính nhận được Công văn số 125/CV-CAG ngày 26 tháng 12 năm 2025; Báo cáo số 124/BC-CAG ngày 26 tháng 12 năm 2025; Báo cáo số 05/CV-CAG ngày 08 tháng 01 năm 2026 và Báo cáo số 06/CV-CAG ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Công ty đã gửi đến Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc hoàn trả 10.000.000.000 VND tạm nộp tiền sử dụng đất để chi trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng Trường nghiệp vụ Giao thông Vận tải. Và theo Báo cáo số 63/BC-STC ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Sở Tài chính tỉnh An Giang có nội dung thống nhất đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang chấp thuận chủ trương hoàn trả số tiền tạm thu tiền sử dụng đất 10.000.000.000 VND cho Công ty, Công văn số 87/CV-CAG ngày 05 tháng 05 năm 2026 của Công ty đã gửi đến Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc hoàn trả 10.000.000.000 VND số tiền tạm thu tiền sử dụng của dự án “Mở rộng Cảng Mỹ Thới”.

5. Nợ xấu

Đối tượng	30/06/2026			01/01/2026		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hải Châu						
Phải thu từ bán hàng	Trên 03 năm	160.933.487	-	Trên 03 năm	160.933.487	-
+ Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ An Hải						
Phải thu từ bán hàng	Trên 03 năm	181.200.000	-	Trên 03 năm	181.200.000	-
+ Công ty TNHH Vận tải Biển Kim Ngưu						
Phải thu từ bán hàng	Trên 03 năm	145.400.000	-	Trên 03 năm	145.400.000	-
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại - Kỹ thuật Trung Hưng						
Phải thu từ bán hàng	Trên 03 năm	350.160.000	-	Trên 03 năm	350.160.000	-
+ Các tổ chức khác						
Phải thu từ bán hàng	Trên 03 năm	746.827.667	-	Trên 03 năm	746.827.667	-
Cộng	0	1.584.521.154	0	0	1.584.521.154	0

6. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	769.748.362	-	605.065.833	-
Công cụ, dụng cụ	735.664.070	-	1.055.165.831	-
Hàng hóa	36.885.210	-	6.045.021	-
Cộng	1.542.297.642	-	1.666.276.685	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>	-	-	-	-
-	-	-	-	-
<i>b) Xây dựng cơ bản dở dang</i>	0	0	41.037.037	0
- Mua sắm	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-
+ Công trình hệ thống phòng cháy chữa cháy 02 nhà kho 1&5	-	-	41.037.037	0
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	-	-	-	-
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ	-	-	-	-
Cộng	0	0	41.037.037	0

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ		Tổng cộng
Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	83.925.433.728	6.944.059.376	100.661.613.432	0	0	191.531.106.536
- Mua trong quý	-	484.138.890	-	-	-	484.138.890
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-

- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	83.925.433.728	7.428.198.266	100.661.613.432	0	0	192.015.245.426
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	62.238.994.976	6.700.964.744	80.484.137.012	0	0	149.424.096.732
- Khấu hao trong quý	1.222.839.756	60.034.136	1.991.872.580	-	-	3.274.746.472
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	63.461.834.732	6.760.998.880	82.476.009.592	0	0	152.698.843.204
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	21.686.438.752	243.094.632	20.177.476.420	-	-	42.107.009.804
- Tại ngày cuối quý	20.463.598.996	667.199.386	18.185.603.840	-	-	39.316.402.222

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, không trích khấu hao

10. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	17.269.722	624.672.115
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	272.962.070
- Chi phí bảo hiểm	9.981.059	150.219.780
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	125.032.265
- Các chi phí phân bổ khác	7.288.663	76.458.000
b) Dài hạn	2.995.857.407	4.519.341.093
- Chi phí công cụ, dụng cụ	702.471.251	957.743.270
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.358.261.215	2.415.991.077
- Các chi phí phân bổ khác	935.124.941	1.145.606.746
Cộng	3.013.127.129	5.144.013.208

11. Phải trả người bán

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn	194.801.428	446.069.700
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Thuận Trung	-	49.588.500
- Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương Mại Dịch Vụ Cảng Sài Gòn	14.688.000	293.760.000
- Công ty Bảo Hiểm Bưu Điện An Giang	-	54.450.000
- Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Gỗ Hoàng Khải	89.880.719	-
- Các nhà cung cấp khác	90.232.709	48.271.200
b) Phải trả người bán dài hạn	0	0
-	-	-
Cộng	194.801.428	446.069.700

12. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	18.577.570	-

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2026
a) Phải nộp				
+ Thuế GTGT hàng bán nội địa	206.249.329	1.944.693.641	1.773.291.380	377.651.590
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.610.215	669.258.034	116.320.143	562.548.106
+ Thuế thu nhập cá nhân	2.400.000	16.624.057	18.146.224	877.833
Cộng	218.259.544	2.630.575.732	1.907.757.747	941.077.529
b) Phải thu				
+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	61.296.624	122.593.250	61.296.626
+ Tiền thuê đất	1.694.362.476	1.190.469.591	-	503.892.885
Cộng	1.694.362.476	1.251.766.215	122.593.250	565.189.511

14. Phải trả khác

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	-	18.577.570
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.397.900	21.708.900
Cộng	23.397.900	40.286.470
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược	1.229.890.000	1.229.890.000
Cộng	1.229.890.000	1.229.890.000

15. Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Tiền nhận trước về cho thuê tài sản cố định	180.000.000	360.000.000
Cộng	180.000.000	360.000.000
b) Dài hạn		
- Tiền nhận trước về cho thuê tài sản cố định	270.000.000	270.000.000
Cộng	270.000.000	270.000.000

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	138.000.000.000						(661.573.169)	5.883.586.660	143.222.013.491
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	774.811.300	-	774.811.300
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	138.000.000.000	0	0	0	0	0	113.238.131	5.883.586.660	143.996.824.791
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	2.574.232.138	-	2.574.232.138
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	138.000.000.000	0	0	0	0	0	2.687.470.269	5.883.586.660	146.571.056.929

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	73.116.000.000	73.116.000.000
Ông Nguyễn Văn Linh	-	25.313.000.000
Công Ty Cổ Phần Tiếp Vận Phước Tạo	25.376.000.000	-
Các cổ đông khác	39.508.000.000	39.571.000.000
Cộng	138.000.000.000	138.000.000.000

c) Cổ phiếu

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.800.000	13.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.800.000	13.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.800.000	13.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.800.000	13.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	ĐVT: VNĐ	
	Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025
	đến 30/06/2026	đến 30/06/2025
- Doanh thu bán hàng hóa	200.696.297	61.333.332
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.632.208.542	22.249.551.137
Cộng	27.832.904.839	22.310.884.469

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025
	đến 30/06/2026	đến 30/06/2025
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	157.580.991	49.910.000
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.621.890.059	19.383.867.770
Cộng	20.779.471.050	19.433.777.770

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025
----------------------	----------------------

	đến 30/06/2026	đến 30/06/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.537.950.401	1.357.024.101
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.762.179
Cộng	1.537.950.401	1.358.786.280

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Chi phí đi vay	-	-
Cộng	-	-

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Các khoản thu nhập khác	642	484
Cộng	642	484

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Các khoản chi phí khác	-	1.480.447
Cộng	0	1.480.447

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.976.667.803	3.796.563.016
- Chi phí nhân viên	2.353.565.045	2.479.431.880
- Chi phí vật liệu, bao bì	46.215.661	57.965.413
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	65.106.252	25.425.265
- Chi phí khấu hao TSCĐ	151.738.194	172.915.512
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	309.748.867	182.700.627

- Chi phí bằng tiền khác	798.527.569	564.954.274
- Thuế, phí và lệ phí	1.251.766.215	313.170.045
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	371.226.857	419.852.796
- Chi phí nhân viên	262.452.364	253.835.860
- Chi phí vật liệu, bao bì	26.716.143	14.553.748
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.447.100	1850000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	27.007.122	30.341.130
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.829.680	67.596.545
- Chi phí bằng tiền khác	7.774.448	51.675.513
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-	-

3) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.677.203.939	3.040.134.151
- Chi phí nhân công	10.853.998.225	11.903.088.080
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.274.746.472	3.504.680.711
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.687.702.867	3.946.812.048
- Chi phí bằng tiền khác	1.362.928.464	1.100.021.159
Cộng	25.856.579.967	23.494.736.149

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.243.490.172	17.997.204
- Thuế tính ở thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%

- Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Chi phí không được khấu trừ	102.800.000	103.480.447
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước	0	0
- Chi phí thuế TNDN	3.346.290.172	121.477.651
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	669.258.034	24.295.530
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)	-	-
- Chi phí thuế TNDN (*)	-	-

VII – Những thông tin khác

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và ban Tổng Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty có phát sinh các giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các Hội đồng Thành viên

Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Phụ cấp	Thù lao	Cộng thu nhập
- Ông Lê Việt Thành	- Chủ tịch HĐQT - Thành viên	-	-	36.000.000	36.000.000
- Ông Trần Tấn Phong	HĐQT - Tổng Giám đốc - Thành viên	126.105.000	6.300.000	1.600.000	134.005.000
- Ông Nguyễn Văn Phú	HĐQT - Phó Tổng Giám đốc - Thành viên	126.105.000	6.300.000	23.355.000	155.760.000
- Ông Phan Thành Tiến	HĐQT - Thành viên	-	-	24.000.000	24.000.000
- Ông Võ Thanh Phú	HĐQT - Trưởng Ban	-	-	1.600.000	1.600.000
- Ông Lê Văn Huy	Kiểm soát	-	-	1.200.000	1.200.000
- Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	- Thành viên Ban	-	-	-	-

	Kiểm soát	42.876.000	3.600.000	800.000	47.276.000
- Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	- Thành viên Ban Kiểm soát	-	-	800.000	800.000
Cộng		295.086.000	16.200.000	89.355.000	400.641.000

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan

Mối quan hệ

Từ 01/01/2026

Từ 01/01/2025

đến 30/06/2026

đến 30/06/2025

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Ông Võ Thanh Phú

- Thành viên HĐQT

10.888.815.493

3.542.470.917

Công nợ với các bên liên quan khác

Bên liên quan

Mối quan hệ

Từ 01/01/2026

Từ 01/01/2025

đến 30/06/2026

đến 30/06/2025

- Ông Võ Thanh Phú

- Thành viên HĐQT

4.600.047.863

1.992.617.443

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ bốc xếp. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là mua bán hàng hóa (mê bồ lót hầm tàu, ...); doanh thu từ hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Phê duyệt, ngày 16 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Chi

Nguyễn Văn Cơ



Trần Toán Phong